

Bản án số: 05/2026/HS-ST

Ngày 09-02-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Long Kiếm;

Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Bình;

Ông Nông Dương Minh;

Bà Vi Thị Thùy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Phương Mai; Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2025/TLST-HS, ngày 11-12-2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-QĐ, ngày 21-01-2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/HSST-QĐ ngày 02-02-2026; đối với:

- **Bị cáo:**

Nguyễn Xuân T, tên gọi khác: Không có; sinh ngày 20-02-1983 tại tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 020083008386; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Huy S và bà Cao Thị T1; có vợ thứ nhất là Triệu Thị H (đã ly hôn năm 2021), vợ thứ 02 là Dương Thị K (đã ly hôn năm 2024) và có 02 con sinh năm 2007, 2013; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2018/HS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xử phạt 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng về tội Đánh bạc; tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2019/HS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xử phạt 01 năm 04 tháng tù về tội Gá bạc; chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo bị bắt từ ngày 02/4/2025, tạm giữ từ ngày 03/4/2025, tạm giam từ ngày 06/4/2025 cho đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Triệu Quang H1 - Luật sư Công ty L2, thuộc đoàn Luật sư tỉnh L; vắng mặt.

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số A đường C, phường B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: Thôn D, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Số A phố Đ, Quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường N, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

4. Anh Lê Văn T2, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Lạng Sơn; đã chết ngày 27/01/2026. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng là chị Hoàng Thị L, sinh năm 1982, căn cước công dân số 020182002502, cấp ngày 17/01/2024 (là vợ của bị hại Lê Văn T2); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Chị Nguyễn Thị Anh N1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1982; địa chỉ: S ô tô K - thôn N, xã B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là Luật sư Hà Đình T4 – Luật sư, Công Ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; vắng mặt.

3. Anh Đào Văn D1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn H, phường P, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

4. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn M, xã V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn M, xã N, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Tuấn Đ1, sinh năm 1993; vắng mặt.

2. Anh Thân Nguyễn Duy H2, sinh năm 2005; vắng mặt.

3. Anh Bùi Văn S2, sinh năm 1988; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 04/2024 đến tháng 08/2024, Nguyễn Xuân T do không có tiền tiêu sài cá nhân, đã nảy sinh ý định đến các cửa hàng thuê xe ô tô tự lái sau đó mang bán lấy tiền tiêu sài. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Xuân T đã 04 lần thuê xe ô tô của Nguyễn Văn S1, Lê Văn T2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D rồi

mang bán lấy tiền tiêu sài, cụ thể như sau:

Lần 1: Chiều tối ngày 25/4/2024 Nguyễn Xuân T bắt xe khách đi xuống thành phố B (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh) rồi đến nhà anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1972, trú tại: Tổ dân phố (TDP) T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh) để hỏi thuê xe ô tô, anh Nguyễn Văn S1 đồng ý cho Nguyễn Xuân T thuê xe và yêu cầu T đưa căn cước công dân, giấy phép lái xe để làm hợp đồng thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại xe INOVA màu ghi bạc gắn biển kiểm soát (BKS) 98A - 061.30 với giá 700.000 đồng/ngày, thời gian thuê xe từ ngày 25/4/2024 đến ngày 31/4/2024. Sau khi hai bên làm hợp đồng, Nguyễn Xuân T đã sử dụng tài khoản ngân hàng S3 số 1010023429 mang tên Nguyễn Xuân T chuyển 20.000.000 đồng đến số tài khoản ngân hàng V1 số 23480476 mang tên Nguyễn Văn S1, để thanh toán cho anh Nguyễn Văn S1 tiền thuê xe theo hợp đồng và tiền đặt cọc. Sau khi nhận được tiền, anh Nguyễn Văn S1 đã giao xe cùng với giấy tờ xe bản phô tô cho Nguyễn Xuân T để sử dụng.

Sau đó, Nguyễn Xuân T đã điều khiển xe tìm đến các cửa hàng mua bán xe cũ với mục đích bán chiếc xe ô tô vừa thuê được của anh Nguyễn Văn S1 nhưng do xe cũ, giá trị thấp nên không bán được xe. Đến ngày 29/4/2024, qua tìm kiếm trên mạng xã hội, Nguyễn Xuân T biết chị Nguyễn Thị Anh N1, sinh năm 1982 trú tại xóm H, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã T, tỉnh Bắc Ninh) có cửa hàng mua bán xe ô tô cũ, nên Nguyễn Xuân T đã liên hệ theo số điện thoại 0862.858.669 và trao đổi với chị Nguyễn Thị Anh N1 về việc muốn bán chiếc xe ô tô trên, chị Nguyễn Thị Anh N1 yêu cầu Nguyễn Xuân T mang xe để xem xe. Sau khi xem xe xong thì hai bên đồng ý mua, bán chiếc xe ô tô trên với giá 70.000.000 đồng, tuy nhiên chị Nguyễn Thị Anh N1 mới chuyển cho Nguyễn Xuân T số tiền 50.000.000 đồng bằng tài khoản ngân hàng T7 số 9219826868 mang tên Nguyễn Thị Anh N1 đến số tài khoản ngân hàng S3 của Nguyễn Xuân T, số tiền còn lại chị Nguyễn Thị Anh N1 yêu cầu khi nào Nguyễn Xuân T làm xong thủ tục sang tên chiếc xe cho chị Nguyễn Thị Anh N1 thì sẽ thanh toán đầy đủ. Sau khi nhận được tiền, Nguyễn Xuân T đã sử dụng hết số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân.

Khi thời hạn hợp đồng thuê xe đã hết, anh Nguyễn Văn S1 gọi điện thoại cho Nguyễn Xuân T yêu cầu mang xe về trả, nhưng Nguyễn Xuân T nói cho Nguyễn Xuân T thuê thêm một thời gian, sau đó đã cắt liên lạc và không mang xe về trả cho anh Nguyễn Văn S1.

Lần 2: Ngày 25/6/2024, Nguyễn Xuân T đến nhà anh Nguyễn Văn D ở thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh để hỏi thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại CX5, màu đỏ BKS 30K-178.97, nhưng do xe ô tô đã có khách đặt thuê đến ngày 07/7/2024, nên anh Nguyễn Văn D hẹn Nguyễn Xuân T ngày 07/7/2024 đến làm hợp đồng thuê xe ô tô.

Ngày 07/7/2024, Nguyễn Xuân T đến nhà anh Nguyễn Văn D để làm thủ tục thuê chiếc xe ô tô BKS 30K-178.97, thống nhất thời gian thuê xe là 05 ngày

từ ngày 07/07/2024 đến ngày 11/07/2024, với giá 1.700.000 đồng/ngày, tổng số tiền là 8.500.000 đồng và phải đặt cọc trước 20.000.000 đồng. Sau đó, Nguyễn Xuân T đưa cho anh Nguyễn Văn D 28.500.000 đồng tiền mặt, anh Nguyễn Văn D đã giao xe ô tô, chìa khóa xe, giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, 01 giấy biên nhận thế chấp của ngân hàng V1 cho Nguyễn Xuân T.

Sau khi thuê được xe ô tô, Nguyễn Xuân T gọi điện thoại cho anh Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1982, HKTT: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh), để đặt vấn đề bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại CX5, màu đỏ, BKS 30K 178.97 và mang xe ô tô đến Gara ô tô Kha Sơn ở địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là xã B, tỉnh Bắc Ninh) của anh Nguyễn Hồng T3. Do xe ô tô anh Nguyễn Văn D đang thế chấp ở ngân hàng V1 nên Nguyễn Xuân T nói dối anh Nguyễn Hồng T3 là bản thân đang nợ xấu nên không vay được tiền của ngân hàng, Nguyễn Xuân T nhờ người tên Nguyễn Văn D đứng tên chủ xe ô tô. Tin tưởng xe ô tô trên là của Nguyễn Xuân T, anh Nguyễn Hồng T3 đã đồng ý mua xe với giá 600.000.000 đồng. Anh Nguyễn Hồng T3 trả trước 200.000.000 đồng tiền mặt và yêu cầu Nguyễn Xuân T trong vòng 30 ngày phải giao các giấy tờ gốc và hồ sơ của xe ô tô thì anh Nguyễn Hồng T3 mới giao nốt số tiền 400.000.000 đồng còn lại, Nguyễn Xuân T đồng ý rồi giao xe, chìa khóa xe, bản chính giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô cho anh Nguyễn Hồng T3.

Đến ngày 11/7/2024, hết thời hạn thuê xe ô tô của anh Nguyễn Văn D đồng thời không có tiền trả cho anh Nguyễn Hồng T3, lo sợ bị bắt nên Nguyễn Xuân T đã trốn, không nghe điện thoại của anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Hồng T3.

Lần 3: Ngày 05/7/2024, Nguyễn Xuân T bắt xe khách từ nhà xuống phường N, tỉnh Bắc Ninh và đến nhà chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987, trú tại: TDP M, phường N, tỉnh Bắc Ninh, để hỏi thuê xe ô tô. Chị Nguyễn Thị N yêu cầu Nguyễn Xuân T đưa căn cước công dân và giấy phép lái xe để làm hợp đồng thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA CERATO màu trắng, BKS 98A - 627.94 với giá 1.000.000 đồng/ngày, trong thời hạn năm ngày, từ ngày 05/7/2024 đến ngày 10/7/2024. Sau khi làm hợp đồng xong, Nguyễn Xuân T đã sử dụng số tài khoản ngân hàng S3 số 1010023429 của mình chuyển số tiền 20.000.000 đồng đến số tài khoản ngân hàng B số 8800108558 mang tên Đỗ Văn T5 do chị Nguyễn Thị N cung cấp, để thanh toán tiền thuê xe và đặt cọc tiền thuê xe. Sau khi nhận được tiền, chị Nguyễn Thị N giao xe cùng giấy tờ xe bản phô tô cho Nguyễn Xuân T sử dụng.

Sau đó, Nguyễn Xuân T điều khiển xe ô tô đi đến thị trấn Đ, huyện L (cũ) và bán chiếc xe ô tô cho anh Đào Văn D1, sinh năm 1985 trú tại thôn H, xã P, huyện L (nay là phường P, tỉnh Bắc Ninh) là chủ cửa hàng mua bán xe ô tô cũ với giá 110.000.000 đồng, anh Đào Văn D1 thanh toán tiền mặt cho Nguyễn Xuân T và T đã sử dụng tiền vào việc chi tiêu cá nhân hết.

Hết thời hạn năm ngày thuê xe đầu tiên, chị Nguyễn Thị N gọi điện thoại cho Nguyễn Xuân T yêu cầu mang xe về trả thì Nguyễn Xuân T nói là thuê thêm năm ngày nữa, chị Nguyễn Thị N đồng ý. Nguyễn Xuân T đã sử dụng tài khoản ngân hàng S3 số 1010023429 mang tên Nguyễn Xuân T chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị N để trả tiền thuê xe của năm ngày tiếp theo. Tuy nhiên sau khi hết thời hạn mười ngày thuê xe, chị Nguyễn Thị N gọi điện thoại yêu cầu Nguyễn Xuân T mang xe về trả thì Nguyễn Xuân T nói là chưa mang được xe về. Sau đó Nguyễn Xuân T cắt liên lạc và không mang xe về trả lại cho chị Nguyễn Thị N.

Lần 4: Tối ngày 01/8/2024, Nguyễn Xuân T đến quán ăn của Thân Nguyễn Duy H2 tại khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hỏi H2 có biết chỗ nào cho thuê xe ô tô tự lái để Nguyễn Xuân T đi thuê xe. H2 bảo biết và hẹn ngày hôm sau đưa Nguyễn Xuân T đến chỗ cho thuê xe. Khoảng 15 giờ ngày 02/8/2024, H2 đưa T đến nhà anh Lê Văn T2 ở thôn H, xã M, huyện H thuê xe ô tô tự lái. Nguyễn Xuân T nói dối là thuê xe đưa gia đình đi biển và đưa cho Lê Văn T2 bản sao chứng thực Căn cước công dân, bản photo Giấy phép lái xe mô tô của Nguyễn Xuân T để Lê Văn T2 kiểm tra và giữ. Sau đó Nguyễn Xuân T và Lê Văn T2 làm hợp đồng thuê xe ô tô BKS 20A-070.99, nhãn hiệu TOYOTA INNOVA-G, thời hạn thuê 02 ngày từ ngày 02/8/2024, giá thuê xe là 500.000 đồng/1 ngày, giấy đăng ký tên Dương Văn Q1 (Là chủ xe cũ, Lê Văn T2 mua lại xe ngày 28/4/2024 nhưng chưa làm thủ tục sang tên chính chủ), Lê Văn T2 giao xe ô tô cùng giấy tờ xe cho Nguyễn Xuân T. Sau đó Nguyễn Xuân T mang xe ô tô bán cho Lê Văn Đ ở thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn với giá 95.000.000 đồng rồi bỏ trốn. Ngày 02/4/2025, Nguyễn Xuân T bị bắt khi đang lẩn trốn tại khu vực cửa khẩu S4, tỉnh Cao Bằng.

Kết quả định giá tài sản trong vụ án

- Kết luận định giá tài sản số: 104/KL-HĐĐG ngày 13/9/2024 của Hội đồng định giá thường xuyên để định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn, kết luận: Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, màu sơn đen, BKS: 20A-070.99, số máy: 1TR6205161, số khung: RL4XW43G76200604, sản xuất năm 2006 có giá trị là 130.000.000 đồng tại thời điểm ngày 02/8/2024.

- Kết luận định giá tài sản số: 19/KL-HĐĐG ngày 09/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bắc Ninh, kết luận: Xe ô tô con 05 chỗ, BKS: 30K-178.97, nhãn hiệu, số loại: MAZDA CX5, màu sơn đỏ, số máy: PE50336493, số khung: RN2KW2W7APM111750, năm sản xuất: 2023; nước sản xuất: Việt Nam; đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn D có giá trị là 639.870.000 đồng tại thời điểm ngày 07/7/2024.

- Kết luận định giá tài sản số: 486/KL-HĐ ngày 23/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang, kết luận: Xe ô tô nhãn hiệu INNOVA, màu ghi bạc, BKS: 98A-601.30 đã qua sử dụng, số máy: 1TR6449436, số khung: 41G179002492; xe đăng ký lần đầu ngày 04/12/2007 có giá trị là 100.000.000 đồng tại thời điểm ngày 25/4/2024.

- Kết luận định giá tài sản số: 157/KL-HĐĐGTS ngày 27/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản thị xã V, tỉnh Bắc Giang, kết luận: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu trắng, loại xe CERATO 16GAT; BKS: 98A-627.94 đã qua sử dụng, số máy: G4FGGH622633, số khung: RNYYE41A6GC086275, sản xuất năm 2016 có giá trị là 350.000.000 đồng tại thời điểm định giá tháng 7/2024.

Xác định Nguyễn Xuân T 04 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 1.219.870.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Xuân T đã khai nhận hành vi phạm tội của bản thân như đã nêu trên.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật tài liệu và việc xử lý

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, màu sơn đen, BKS: 20A-070.99, số máy: 1TR6205161, số khung: RL4XW43G76200604; 01 (một) chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017756 tên chủ xe Dương Văn Q1; 01 (một) giấy chứng nhận kiểm định số DA 4426471; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

- 01 (một) xe ô tô con 05 chỗ, BKS: 30K-178.97, nhãn hiệu, số loại: MAZDA CX5, màu sơn đỏ, số máy: PE50336493, số khung: RN2KW2W7APM111750, đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu INNOVA, màu ghi bạc, BKS: 98A-601.30 đã qua sử dụng, số máy: 1TR6449436, số khung: 41G179002492, đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

- 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu trắng, loại xe CERATO 16GAT; BKS: 98A-627.94 đã qua sử dụng, số máy: G4FGGH622633, số khung: RNYYE41A6GC086275, đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

Về trách nhiệm dân sự

Tại cơ quan điều tra, bị hại Lê Văn T2 đã được nhận lại xe ô tô bị chiếm đoạt, yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng là tiền hao mòn xe và thu nhập bị mất trong thời gian Nguyễn Xuân T mang xe đi bán và bị tạm giữ tại cơ quan chức năng;

Bị hại Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn D là chủ xe và là những người trực tiếp thỏa thuận, cho Nguyễn Xuân T thuê xe; đã được nhận lại xe và không có yêu cầu bồi thường dân sự.

Bị hại Nguyễn Thị N là người được anh Nguyễn Văn Q (chủ xe ô tô BKS 98A-627.94) giao quyền quản lý, đã thỏa thuận và cho Nguyễn Xuân T thuê xe; anh Nguyễn Văn Q xác nhận đã được nhận lại xe. Do vậy anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị N không có yêu cầu bồi thường dân sự.

Anh Nguyễn Hồng T3 là người đã mua chiếc xe ô tô BKS 30K-178.97 yêu cầu Nguyễn Xuân T trả lại cho anh số tiền mua xe là 200.000.000 đồng;

Anh Đào Văn D1 là người đã mua chiếc xe ô tô BKS 98A-627.94 yêu cầu Nguyễn Xuân T trả lại số tiền mua xe là 110.000.000 đồng;

Anh Lê Văn Đ là người đã mua chiếc xe ô tô BKS 20A-070.99, tại Cơ quan điều tra yêu cầu Nguyễn Xuân T bồi thường 95.000.000 đồng; sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử anh Lê Văn Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không yêu cầu bị cáo phải trả lại tiền đã bỏ ra mua xe.

Chị Nguyễn Thị Anh N1 là người đã mua chiếc xe ô tô BKS 98A-061-30, không có yêu cầu bồi thường dân sự.

Tại Bản Cáo trạng số 22/CT-VKSLS-P1 ngày 10-12-2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Xuân T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như Bản cáo trạng đã truy tố và xin Tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại Lê Văn T2 10.000.000 đồng, gia đình bị cáo đã bồi thường 5.000.000 đồng, do bị hại Lê Văn T2 đã chết nên bị cáo phải bồi thường tiếp cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị hại là chị Hoàng Thị L; và trả lại tiền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Văn D1 110.000.000 đồng; Nguyễn Hồng T3 200.000.000 đồng; bị cáo không yêu cầu lấy lại số tiền bị cáo đặt cọc với các bị hại, coi như khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại. Người bào chữa cho bị cáo vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi kèm bản luận cứ bào chữa cho bị cáo tại Tòa, bị cáo nhất trí; bị cáo xin tự trình bày tại Tòa.

Bị hại anh Nguyễn Văn S1, chị Nguyễn Thị N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường; đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị hại Lê Văn T2 đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị hại là chị Hoàng Thị L vắng mặt, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại anh Nguyễn Văn D vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, yêu cầu bị cáo phải bồi thường 90.000.000 đồng tiền tổn thất do không kinh doanh được trong thời gian 03 tháng và nhờ Công an tỉnh B lấy xe về.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng T3 vắng mặt tại Tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Hồng T3 cũng vắng mặt tại Tòa nhưng đã gửi bản luận cứ, yêu cầu bị cáo phải hoàn trả 200.000.000 đồng và tiền lãi từ khi phát sinh vụ việc mua bán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung Bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T phạm T6 Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T từ 13 đến 14 năm tù; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại anh Lê Văn T2 10.000.000 đồng, xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường 5.000.000 đồng, bị cáo

còn phải bồi thường cho gia đình bị hại 5.000.000 đồng; trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng T3 số tiền 200.000.000 đồng, anh Đào Văn D1 110.000.000 đồng. Các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bồi thường thì không đề cập xem xét. Bị hại Nguyễn Văn D yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo theo nội dung luận cứ: Nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn về tội danh. Bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để làm sáng tỏ vụ án. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Mẹ bị cáo được Bộ G1 vì sự nghiệp giáo dục; quá trình sinh sống tại địa phương, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, bị cáo đã tự nguyện hiến 59,0m² đất cho UBND xã C để mở rộng đường bê tông ngõ xóm; mặc dù không có tiền nhưng bị cáo đã tự nguyện đồng ý bồi thường dân sự cho các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bố bị cáo là ông Nguyễn Huy S thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Trọng P, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s, t khoản 1, 2 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 10 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đây là phiên tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai, các bị hại vắng mặt đều đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt, trong đó có 02 bị hại có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có yêu cầu bồi thường, bị hại Lê Văn T2 có yêu cầu bị cáo phải bồi thường nhưng đã có lời khai tại cơ quan điều tra; bị hại Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt yêu cầu bị cáo bồi thường 90.000.000 đồng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra. Do đó, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Xuân T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan,

người làm chứng, phù hợp với các giấy tờ thuê xe, giấy tờ mua bán xe, sao kê chuyển tiền và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ căn cứ kết luận: Từ tháng 04/2024 đến tháng 08/2024, tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Bắc Ninh, Nguyễn Xuân T đã dùng thủ đoạn gian dối để thuê 04 xe ô tô tự lái với Nguyễn Văn S1, Lê Văn T2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn D rồi mang đi bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt qua định giá là 1.219.870.000 đồng. Vì vậy, bị cáo Nguyễn Xuân T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan.

[4] Hành vi phạm tội bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ; gây mất trật tự, trị an xã hội tại nhiều địa phương. Bị cáo là người có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng do nợ nần, thiếu tiền tiêu xài nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện tội phạm.

[5] Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Xuân T không có tiền án, tiền sự; bị cáo đã 02 lần bị xét xử về tội Đánh bạc vào năm 2018, G bạc vào năm 2019; mặc dù đã được xóa án tích, nhưng thể hiện bị cáo có nhân thân không tốt.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tài sản bị cáo lừa đảo của các bị hại đã được thu hồi trả cho các bị hại, số tiền bị cáo đặt cọc bị cáo không yêu cầu lấy lại coi như khắc phục một phần hậu quả, gia đình bị cáo cũng đã bồi thường một phần cho bị hại; bị cáo có ý thức trong việc khắc phục hậu quả. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Mẹ bị cáo là bà Cao Thị T1 được Bộ G1 tặng Huy chương vì sự nghiệp giáo dục; quá trình sinh sống tại địa phương, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Nguyễn Xuân T đã tự nguyện hiến 59,0m² đất cho UBND xã C, tỉnh Lạng Sơn để mở rộng đường bê tông ngõ xóm; bị cáo được các bị hại Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị N, người kế thừa tổ tụng của bị hại Lê Văn T2 xin giảm nhẹ hình phạt, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bố bị cáo là ông Nguyễn Huy S thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Trọng P; tuy nhiên bị cáo không chung sống cùng nhà với bố nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ này.

[7] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội và đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tại địa phương.

[8] Về hình phạt bổ sung: Quá trình điều tra xác định bị cáo không còn tài

sản, không có khả năng thi hành nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đối với bị hại Lê Văn T2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng; gia đình bị cáo đã bồi thường 5.000.000 đồng, cần xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường 5.000.000 đồng; bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị hại là chị Hoàng Thị L (bị hại Lê Văn T2 đã chết). Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng T3 yêu cầu Nguyễn Xuân T trả lại số tiền mua xe 200.000.000 đồng và lãi suất; thấy rằng, bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo nên hợp đồng mua bán ô tô là vô hiệu, các bên nhận lại những gì đã giao nhận cho nhau, xe ô tô đã thu hồi nên cần buộc bị cáo phải hoàn trả lại 200.000.000 đồng cũng là thỏa đáng. Đối với anh Đào Văn D1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền mua xe 110.000.000 đồng là chính đáng nên cần chấp nhận.

[10] Đối với bị hại anh Nguyễn Văn S1, chị Nguyễn Thị N (chủ xe anh Nguyễn Văn Q) đã được nhận lại tài sản bị chiếm đoạt (xe ô tô) và không có yêu cầu gì thêm; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Anh N1, anh Lê Văn Đ không có yêu cầu bị cáo hoàn trả tiền đã nhận nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[11] Tại Cơ quan điều tra, bị hại Nguyễn Văn D đã được nhận lại chiếc xe ô tô, không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bị hại Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt; yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị hại chưa xuất trình được tài liệu, chứng cứ các khoản thiệt hại thực tế đã xảy ra, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét; cũng tại phiên tòa bị cáo cho rằng bị hại yêu cầu bồi thường khoản tiền quá lớn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật; cần tách yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại thành vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[12] Về xử lý vật chứng: 01 Giấy phép lái xe là giấy tờ cá nhân của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

[13] Quá trình điều tra, Nguyễn Xuân T còn khai nhận các hành vi: Khoảng tháng 5/2024, Nguyễn Xuân T mượn chiếc xe ô tô 4 chỗ màu đỏ, không nhớ rõ biển số của V, thường gọi là Viện béo, nhà ở phía sau trường THCS H3 thuộc xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi mượn xe Nguyễn Xuân T mang đi bán cho một người đàn ông không nhớ rõ tên, tuổi, địa chỉ với giá 95.000.000 đồng. Cũng trong tháng 5/2024, Nguyễn Xuân T tìm hiểu dịch vụ cho thuê xe ô tô trên mạng và hẹn người cho thuê tại thành phố B để làm thủ tục thuê xe ô tô 4 chỗ màu trắng, biển số Quảng Ninh nhưng không nhớ cụ thể. Sau khi làm hợp đồng nhận xe, Nguyễn Xuân T đã mang xe ô tô đi bán cho một người đàn ông tên L1 nhà ở thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (cũ) với giá 85.000.000 đồng. Cơ quan CSĐT đã tiến hành thông báo truy tìm người bị hại, tiến hành xác minh, xác định người đàn ông tên V là Lương Đức V, sinh năm 1990, trú tại

thôn V - H, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã T, tỉnh Lạng Sơn). Quá trình điều tra Viện không có mặt tại địa phương, không rõ ở đâu nên chưa có căn cứ để xử lý, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau. Đối với người đàn ông tên L1 nhà ở thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang: Do T không biết rõ nhân thân, không nhớ được vị trí nhà cụ thể nên không có căn cứ để truy xét thu giữ vật chứng và thông tin của người bị hại, do đó chưa có căn cứ xử lý, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

[14] Đối với Nguyễn Thị Anh N1, Nguyễn Hồng T3, Đào Văn D1, Lê Văn Đ là những người mua xe ô tô của Nguyễn Xuân T, do không biết xe ô tô là tài sản do phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý về hành vi Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[15] Đối với Thân Nguyễn Duy H2 là người chỉ chỗ cho Nguyễn Xuân T thuê xe ô tô. Quá trình điều tra xác định H2 không biết mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T nên không có căn cứ để xử lý.

[16] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, ý kiến của người bào chữa cho bị cáo, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người liên quan, ý kiến nào phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử thì được chấp nhận; ý kiến nào không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử thì không được chấp nhận.

[17] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Xuân T bị kết án và phải thực hiện nghĩa vụ dân sự, do đó bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[18] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Căn cứ Điều 274, 275, 357, 468, 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Căn cứ Điều 30, khoản 2 Điều 106, khoản 1, 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Xuân T phạm T6 Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T 13 (mười ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 02/4/2025.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Xuân T.

3. Trách nhiệm dân sự:

3.1 Buộc bị cáo Nguyễn Xuân T phải bồi thường cho bị hại là anh Lê Văn T2 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường 5.000.000 đồng; bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị hại là chị Hoàng Thị L.

3.2 Các bị hại Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị N không yêu cầu bồi thường nên Tòa không xem xét.

3.3 Tách yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bị hại Nguyễn Văn D thành vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

3.4. Buộc bị cáo Nguyễn Xuân T phải trả lại cho anh Đào Văn D1 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng);

3.5. Buộc bị cáo Nguyễn Xuân T phải trả lại cho anh Nguyễn Hồng T3 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3.6. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Anh N1, Lê Văn Đ không yêu cầu hoàn trả số tiền bị cáo đã nhận nên Tòa không xem xét.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về vật chứng

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Xuân T 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Nguyễn Xuân T. Số 240180034279.

(Vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 23/12/2025).

5. Án phí: Bị cáo Nguyễn Xuân T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 15.750.000.000 (mười lăm triệu bảy trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- PV 06, PC01 CA tỉnh Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo; người bào chữa;
- Bị hại;
- Người TGTT;
- Phòng GD&ĐT, TT&THA;
- Lưu: VT, Tổ HCTP, Tòa HS, HS vụ án..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Long Kiếm